

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

CHỈ: TẦNG 2, TÒA NHÀ HANDICO SỐ 34, HAI BÀ TRUNG, PHƯỜNG TRẢNG TIỀN, QUẬN HOÀN KIẾM, TP HÀ
ĐIỆN THOẠI: 04.39686686 FAX: 04.39447033

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2016

Hà Nội, tháng 7/2016



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30.6.2016	30.6.2015
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		182,307,781,395	211,956,938,957
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		169,928,999,891	191,666,338,097
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		40,055,787,924	35,125,395,875
1.1. Tiền	111.1		40,055,787,924	35,125,395,875
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		30,084,130,000	10,088,310,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		100,000,000,000	100,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			50,000,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			(3,600,000,000)
7. Các khoản phải thu	117			
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		78,885,820	81,836,800
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		890,660,855	1,167,152,708
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1,180,464,708)	(1,196,357,286)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		12,378,781,504	20,290,600,860
1. Tạm ứng	131		11,475,307,115	18,375,358,717
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		539,955,638	1,229,967,392
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		202,874,751	525,874,751
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		160,644,000	159,400,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		10,659,548,989	7,489,676,204
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		8,979,819,450	6,020,000,004
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		8,979,819,450	6,020,000,004
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		391,254,728	193,078,060

1. Tài sản cố định hữu hình	221	9,310,272	19,466,940
- Nguyên giá	222	3,318,712,723	3,318,712,723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(3,309,402,451)	(3,299,245,783)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	381,944,456	173,611,120
- Nguyên giá	228	5,339,533,184	4,989,533,184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(4,957,588,728)	(4,815,922,064)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	1,288,474,811	1,276,598,140
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	1,288,474,811	1,276,598,140
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	192,967,330,384	219,446,615,161

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30.6.2016	30.6.2015
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,481,726,699	22,295,168,916
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,481,726,699	22,295,168,916
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		15,902,814	10,608,646
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		457,581,806	1,157,733,273
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			20,063,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		76,869,170	67,406,424
11. Phải trả người lao động	323		195,192,432	225,001,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		139,425,000	223,000,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		787,881,520	253,325,410
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			

16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	(191,182,585)	295,037,621
- Phải trả, phải nộp khác (338)	329A	(127,925,696)	343,350,931
- Phải trả, phải nộp khác - điều chỉnh (338882)	329B	63,256,889	48,313,310
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	56,542	56,542
II. Nợ phải trả dài hạn	340		
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	191,485,603,685	197,151,446,245
I. Vốn chủ sở hữu	410	191,485,603,685	197,151,446,245
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	200,000,000,000	200,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	200,000,000,000	200,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	200,000,000,000	200,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	87,438,309	87,438,309
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	374,602,410	374,068,731
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	141,430,149	140,896,470
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(9,117,867,183)	(3,450,957,265)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	868,322,817	149,042,735
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(9,986,190,000)	(3,600,000,000)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		191,485,603,685	197,151,446,245
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	192,967,330,384	219,446,615,161
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30.6.2016	30.6.2015
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		56,020,500,000	450,000,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		56,020,500,000	450,000,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
g. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		193,312,850,000.00	91,717,060,000.00
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		192,308,850,000.00	56,841,030,000.00
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		114,000,000.00	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0.00	0.00
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0.00	48,530,000.00
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		890,000,000.00	34,827,500,000.00
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0.00	0.00
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		72,615,350,000.00	72,470,850,000.00
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		72,615,350,000.00	72,470,850,000.00
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0.00	0.00

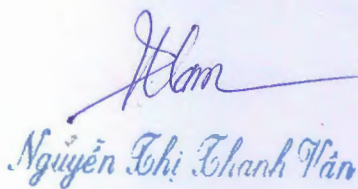
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	0.00	0.00
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	0.00	0.00
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	0.00	0.00
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024	0.00	0.00
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	0.00	0.00
<i>Đông Việt Nam</i>			
6. Tiền gửi của khách hàng	026	2,157,308,454	10,639,881,357
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	1,815,641,100	10,608,528,315
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	1,800,237,478	10,619,674,661
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2	78,660,511	37,166,964
c. Tiền của NĐT điều chỉnh	027.3	(63,256,889)	(48,313,310)
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		163,236,310	
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	178,431,044	31,353,042
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1	178,431,044	31,353,042
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	2,155,662,754	10,600,422,832
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	2,155,662,754	10,600,422,832
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032	1,640,000	35,750,000
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1	1,640,000	35,750,000
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
11. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	5,700	3,708,525

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Vu Thu Huu Hien

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thị Hồng

CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM

Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Handico, Số 34 Hai Bà Trưng, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, HN

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý II - Năm 2016

Đơn vị tính: VND

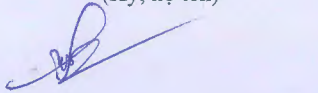
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2016	2015	2016	2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		(2,214,570,000)	2,400,000,000	2,811,715,000	2,400,000,000
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/ lỗ	01.2		(2,214,570,000)	2,400,000,000	2,811,715,000	2,400,000,000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,826,319,444	1,289,166,667	3,652,638,889	2,564,166,668
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		93,277		93,277	
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		73,387,816	45,923,625	116,903,721	51,967,718
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu tư vấn	08		315,000,000	416,363,636	315,000,000	800,909,091
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09					
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		9,020,925	8,717,043	23,201,134	13,522,277
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		12,000		12,000	90,807,206
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		9,263,462	4,160,170,971	6,919,564,021	5,921,372,960
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		12,818,865,000		12,797,605,000	6,000,000,000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lỗ / lãi	21.2		12,818,865,000		12,797,605,000	6,000,000,000
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23					
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24					

2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	418,303,505	612,323,762	637,594,547	397,478,770
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				
2.9. Chi phí tư vấn	29	432,168,765	409,746,461	432,168,765	714,086,523
1.10. Chi phí hoạt động đấu giá ủy thác	30				
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31	55,103,365	11,168,566	96,336,219	22,751,498
2.12. Chi phí khác	32			(15,892,578)	3,238,720
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	13,724,440,635	1,033,238,789	13,947,811,953	7,137,555,511
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	2,889,643	1,569,243	7,434,593	7,170,395
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	2,889,643	1,569,243	7,434,593	7,170,395
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				
4.2. Chi phí lãi vay	52				
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				
4.4. Chi phí đầu tư khác	54				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60				
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62	1,252,665,879	1,313,848,405	2,778,467,768	2,637,400,420
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	(14,964,953,409)	1,814,653,020	(9,799,281,107)	(3,846,412,576)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	100		100	
8.2. Chi phí khác	72	15,232	320,000,409	10,464,556	322,045,730
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	(15,132)	(320,000,409)	(10,464,456)	(322,045,730)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)					
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	68,466,459	(905,347,389)	176,144,437	(568,458,306)
+ Lợi nhuận đã thực hiện	9a	54,773,167	(905,347,389)	140,915,549	(568,458,306)
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	9b	13,693,292		35,228,888	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(15,033,435,000)	2,400,000,000	(9,985,890,000)	(3,600,000,000)

X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	13,693,292		35,228,888	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001	13,693,292		35,228,888	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002				
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	(14,978,661,833)	1,494,652,611	(9,844,974,451)	(4,168,458,306)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	(14,978,661,833)	1,494,652,611	(9,844,974,451)	(4,168,458,306)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301				
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303				
12.4. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phát sinh	304				
12.5. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305				
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306				
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phát sinh	307				
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402				
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				

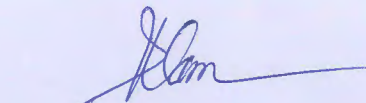
NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)


Phan Thi Thu Hieu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

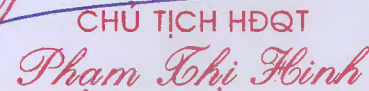

Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016.

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thị Hinh

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Vân

Ngày 20 tháng 07 năm 2016.

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ:2..... Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01			(10,000,000,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		17,556,819	
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		1,859,000,000	250,000,000
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(551,257,932)	(450,875,916)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(181,601,874)	(71,025,678)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	09			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		83,802,530,554	125,208,915,078
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(44,723,941,269)	(99,913,656,988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,222,286,298	15,023,356,496
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(350,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		438,855	7,011,404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(349,561,145)	7,011,404
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		39,872,725,153	15,030,367,900
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		183,062,771	20,095,027,975

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61	183,062,771	20,095,027,975
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	183,062,771	20,095,027,975
Các khoản tương đương tiền	63		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	40,055,787,924	35,125,395,875
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71	40,055,787,924	35,125,395,875
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	40,055,787,924	35,125,395,875
Các khoản tương đương tiền	73		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2016	Sáu tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		65,285,446,980	37,582,596,935
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(69,165,839,272)	(30,194,591,965)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Tiền lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(3,880,392,292)	7,388,004,970
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		6,100,957,635	3,300,189,697
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		6,025,982,505	3,170,117,263
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	33		36,884,495	22,481,252
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		37,090,613	107,591,182
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		1,000,022	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2,220,565,343	10,688,194,667
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2,220,565,343	10,688,194,667

- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1,800,237,478	10,619,674,661
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43	78,660,511	37,166,964
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	163,236,310	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46	178,431,044	31,353,042
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	47		
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	48		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49		

Hà Nội, Ngày 20. tháng 01. năm 2016


NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Thái Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

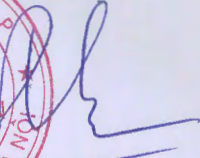
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Vân

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)





CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Thị Hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy thành lập và hoạt động CTCK: số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép số 269/UBCK - GP ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK ngày 02/8/2011 về đổi tên thành Công ty CP Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK ngày 28/11/2011 về tăng vốn điều lệ.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 2 Tòa nhà Handico, Số 34 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ CTCK ban hành ngày 16/3/2016.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 200.000.000.000 VND.

- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2012 và các sửa đổi bổ sung.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày .../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền-tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: gồm tiền mặt tại quỹ (cả ngân phiếu), tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi TTBT giao dịch chứng khoán; tài sản tài chính FVTPL, đầu tư ngắn hạn, các khoản cho vay, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: tiền gửi ngân hàng.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: tiền gửi ngân hàng.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS): Theo danh mục đầu tư và mục đích kinh doanh của Công ty Chứng khoán.

a. TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL): là loại TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu tài sản đó được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

- Hoặc tại thời điểm ban đầu, Ban Giám đốc công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm FVTPL.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn, hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các TSTC được phân loại nhóm khác, khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b. TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là loại TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi lỗ (FVTPL).

- Các TSTC phi phái sinh đã được công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS).

- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các TSTC HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, TSTC HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c. TSTC sẵn sàng để bán (AFS): là loại TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ.

TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm FVTPL, HTM.

d. Các khoản cho vay: thuộc danh mục TSTC của công ty chứng khoán là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ

- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của công ty chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

a. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

+ Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

+ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

+ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

b. *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

- Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

- Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh mà không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2. *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường trong ngày gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá TSTC đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Đối với cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với sở Giao dịch chứng khoán TP HCM và giá bình quân đối với sở Giao dịch chứng khoán Hà nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chứng khoán chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (OTC) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tài ngày kết thúc kỳ kế toán.

Năm 2016 Luật kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá trị thị trường giảm so với giá gốc.

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập theo 2 chỉ tiêu:

+ Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các TSTC, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ".

+ Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ".

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính. Phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại TSTC theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Suy giảm giá trị của các TSTC: Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một TSTC (hay các TSTC) bị giảm giá. Đối với các TSTC AFS, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo theo về giá trị dưới mức chi phí được xem xét về các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

4.2.3. *Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.*

4.2.4. *Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính*

4.2.5. *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính*

4.2.6. *Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính*

4.2.7. *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:*

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi*

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng TSCĐ hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo nhu cầu đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: Máy móc thiết bị từ 03-15 năm; Thiết bị dụng cụ quản lý từ 03-05 năm; Phần mềm máy tính 03 năm.

Khấu hao và hao mòn TSCĐ hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	: 6 năm
Máy móc thiết bị	: 3 năm
Phương tiện vận chuyển	: 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	: 3 - 5 năm
Phần mềm	: 3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	: không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	: 2 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết là khoản đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài. Các khoản đầu tư được ghi nhận theo phương pháp giá gốc; bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Công ty con là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể và sở hữu trên 50% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, công ty được coi là ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con, công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trên Bảng tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định của Thông tư 146/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ ký cược không thuộc tài sản của công ty nên khi đơn vị nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về TSTC:

+ Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của Công ty chứng khoán (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

+ Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Tất cả các khoản và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

+ Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo rủi ro quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý" trong năm.

Đối với các khoản thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập</u>
Từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Từ 03 năm trở lên	100%

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty và của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán.

Các khoản phí phải trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phải được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty.

Công ty chỉ ghi nhận phần phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào chi phí kinh doanh trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép.

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua đại lý.

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Các khoản phải trả cổ tức phân ánh số phải trả hộ, đã trả, còn phải trả cổ tức cho người sở hữu cổ phiếu theo ủy quyền qua Sở giao dịch chứng khoán hoặc trực tiếp.

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Công ty theo dõi thuế thu nhập cá nhân theo nhóm đối tượng bao gồm: thuế thu nhập của cá nhân có và không có hợp đồng lao động và thuế TNCN từ khách hàng khi thực hiện giao dịch chuyển nhượng chứng khoán.

Việc trích và nộp thuế thu nhập cá nhân được thực hiện đúng theo quy định về pháp luật thuế TNCN hiện hành.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ kế toán phải được tính toán một cách chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí dịch vụ trích trước, bao gồm: lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến khoản trích trước dịch vụ phải tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung số chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế. Không trích trước vào chi phí các nội dung không được tính vào chi phí của CTCK.

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện: Tương tự như 4.11.6.1

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính: Tương tự như 4.11.6.1

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác: Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các phần trên.

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động, cung cấp dịch vụ:

Công ty ghi nhận là một khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ khi người bán đã giao nhận hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ và cả hai bên đã tiến hành nghiệm thu giá trị hàng hóa, dịch vụ cung cấp.

Công ty phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả chi tiết theo từng đối tượng và từng lần thanh toán.

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo giá thực tế phát hành cổ phiếu nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của Chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện là lợi nhuận trong kỳ báo cáo trước khi trừ đi chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ. Lợi nhuận đã thực hiện không bao gồm chênh lệch đánh giá tăng hoặc giảm các tài sản tài chính thông qua lãi lỗ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện là lợi nhuận trong kỳ báo cáo trước khi trừ đi chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ. Lợi nhuận chưa thực hiện bao gồm chênh lệch đánh giá tăng hoặc giảm các tài sản tài chính thông qua lãi lỗ.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện được ghi nhận khi công ty thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ báo cáo.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận khi công ty đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

	<u>Mức trích lập từ LNST</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ:	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt nam.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

Thu nhập từ các TSTC FVTPL được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán về các công cụ tài chính.

Thu nhập từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận trên cơ sở dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận doanh thu khi quyền cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong danh mục TSTC hình thành trước ngày không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của tổ chức phát hành đã được xác lập.

Cổ tức không được ghi nhận cho những cổ phiếu được hình thành sau ngày giao dịch không hưởng quyền.
Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu mà không ghi tăng doanh thu.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu theo giá trị hợp lý tại ngày quyền nhận.

Khi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính dài hạn, thu nhập được xác định trên cơ sở phần chênh lệch tăng giữa giá trị chuyển nhượng và giá vốn của khoản đầu tư tài chính dài hạn.

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Lỗ TSTC bao gồm lỗ bán và chênh lệch đánh giá lại TSTC thuộc danh mục TSTC của Công ty theo giá thị trường.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:

Chi phí mua TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các TSTC của báo cáo thu nhập toàn diện ngay sau khi phát sinh.

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:

Chi phí bán TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch bán các TSTC của báo cáo thu nhập toàn diện ngay sau khi phát sinh.

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi: Khi phát sinh tổn thất đối với danh mục TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL cho vay có tài sản thế chấp phải chấp hành các quy định về lập dự phòng tài sản nhận thế chấp đối với danh mục TSTC cho vay.

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận chi phí lãi vay:

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý chung CTCK gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê văn phòng, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý chung CTCK chỉ được ghi nhận khi đã thực tế phát sinh hoặc dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý CTCK trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của CTCK.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập phát sinh do sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hành chính, hợp đồng kinh tế, thu được các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, ...

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí phát sinh do sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty như chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền phạt do vi phạm hành chính, hợp đồng kinh tế, các chi phí khác.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, Công ty hạch toán số thuế TNDN tạm nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ tờ khai quyết toán thuế năm, kế toán ghi tăng hoặc ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

5.3. Rủi ro thanh khoản:

5.4. Rủi ro thị trường:

5.5. Rủi ro tiền tệ:

5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt tại quỹ	13,691,373.00	91,568,629.00
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	40,041,013,440.00	35,021,638,828.00
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1,083,111.00	1,732,608.00
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	40,055,787,924.00	35,114,940,065.00

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu		40,091,280,000
- Trái phiếu		100,000,000,000
- Chứng khoán khác		
Cộng		140,091,280,000
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	14,028,944	63,278,023,600
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	30,091,280,000.00	20,084,130,000.00	88,310,000.00	112,500,000.00
- Cổ phiếu KHL: 45.000 CP	88,310,000.00	81,000,000.00	88,310,000.00	112,500,000.00
- Cổ phiếu KSK: 1.500 CP	3,000,000.00	3,150,000.00		
- Cổ phiếu KSA: 5.555.550 CP	29,999,970,000.00	19,999,980,000.00		
Cổ phiếu chưa niêm yết	10,000,000,000.00	10,000,000,000.00	10,000,000,000.00	10,000,000,000.00
- Cổ phiếu Yên Bái: 1.000.000 CP	10,000,000,000.00	10,000,000,000.00	10,000,000,000.00	10,000,000,000.00
Cộng	40,091,280,000.00	30,084,130,000.00	10,088,310,000.00	10,112,500,000.00

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu DCS			50,000,000,000.00	46,400,000,000.00
Cộng			50,000,000,000.00	46,400,000,000.00

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Năm nay	Năm trước
Trái phiếu niêm yết		
Trái phiếu chưa niêm yết	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu Tài sản tài chính khác ...						
2	Trái phiếu						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng						

Năm nay

Năm trước

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Cổ phiếu niêm yết

Cổ phiếu chưa niêm yết

Chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết

Tài sản tài chính khác

Cộng

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Phải thu bán cổ phiếu

Phải thu bán trái phiếu

Phải thu bán công cụ thị trường tiền tệ

Phải thu các khoản cho vay

Phải thu bán các khoản đầu tư khác

Cộng

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ

Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ

Phải thu và dự thu khác

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

(1,180,464,708.00)

(1,196,357,286.00)

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

385,820.00

Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Phải thu hoạt động tư vấn

78,500,000.00

Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác

78,885,820.00

Cộng

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh

Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới

Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng

Cộng

7.5.7. Phải thu khác

Phải thu Repo

Ứng trước cho người bán

Tài sản thiếu chờ xử lý

Phải thu khác

9,807,223,416.00

6,973,210,185.00

Cộng

9,807,223,416.00

6,973,210,185.00

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay				Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính Khách hàng A Khách hàng B							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn Khách hàng A Khách hàng B							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	1,180,464,708		1,196,357,286		15,892,578	1,180,464,708	1,196,357,286
	- Ứng trước cho Công ty CP Truyền thông Thời đại:	104,400,000		104,400,000			104,400,000	104,400,000
	- Ứng trước cho Công ty TNHH Hợp Nhất:	45,000,000		45,000,000			45,000,000	45,000,000
	- Phải thu khác của Anh Lê:	150,000,000		150,000,000			150,000,000	150,000,000
	- Phải thu từ Công ty Gia Phát (cũ):	558,908,545		558,908,545			558,908,545	558,908,545
	- Phải thu lãi và gốc từ hợp đồng HTDT quá hạn:	108,228,636		124,121,214		15,892,578	108,228,636	124,121,214
	- Phải thu khác:	213,927,527		213,927,527			213,927,527	213,927,527

	Năm nay	Năm trước
A.7.7. Hàng tồn kho		
- Vật tư vận phòng		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		
A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	15,902,814.00	10,608,646.00
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	5,902,814.00	6,608,646.00
	5,902,814.00	6,608,646.00
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán khác cho các đối tượng khác		
Cộng	5,902,814.00	6,608,646.00
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	10,000,000.00	4,000,000.00
	10,000,000.00	4,000,000.00
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) khác cho các đối tượng khác		
Cộng	10,000,000.00	4,000,000.00
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng		
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		

Cộng**A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng	15,596,114.00	58,232,424.00
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	35,228,888.00	
- Thuế Thu nhập cá nhân	26,044,168.00	9,174,000.00
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

Cộng	76,869,170.00	67,406,424.00
-------------	----------------------	----------------------

A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**A.7.13. Chi phí phải trả**

Chi phí lãi vay

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

Chi phí tư vấn pháp luật

Chi phí quản lý CTCK

	787,881,520.00	253,325,410.00
--	----------------	----------------

Cộng	787,881,520.00	253,325,410.00
-------------	-----------------------	-----------------------

A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng

Cộng**A 7.15. Phải trả người bán**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả về mua các tài sản tài chính

- Phải trả cho người bán khác

	457,581,806.00	1,157,733,273.00
--	----------------	------------------

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;

	397,743,306.00	963,094,527.00
--	----------------	----------------

+ Tổng công ty đầu tư và phát triển nhà Hà Nội (Handico)

	220,883,520.00	614,060,867.00
--	----------------	----------------

+ Tổng công ty Hàng Hải Việt nam

		229,033,660.00
--	--	----------------

+ Công ty CP công nghệ tin học và dịch vụ Goline

	125,000,000.00	120,000,000.00
--	----------------	----------------

+ Công ty Cổ phần Bưu Chính Vàng

	51,859,786.00	
--	---------------	--

+ Ban KH TC - Doanh Nghiệp - CNTổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông

+ Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Evan

Phải trả cho các đối tượng khác

	59,838,500.00	194,638,746.00
--	---------------	----------------

Cộng	457,581,806.00	1,157,733,273.00
-------------	-----------------------	-------------------------

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Phải trả về mua các tài sản tài chính

- Phải trả cho người bán khác

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng**A 7.16. Phải trả, phải nộp khác**

a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

- Phải trả, phải nộp Repo

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả, phải nộp Repo;

Phải trả, phải nộp Repo cho các đối tượng khác

- Phải trả, phải nộp khác

	17,432,082.00	17,432,082.00
--	---------------	---------------

Cộng	17,432,082.00	17,432,082.00
-------------	----------------------	----------------------

a) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

- Phải trả, phải nộp Repo

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả, phải nộp Repo;

Phải trả, phải nộp Repo cho các đối tượng khác

- Phải trả, phải nộp khác

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả, phải nộp khác;

Phải trả, phải nộp cho các đối tượng khác

Cộng

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoãn nhập Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế

- Khoản hoãn nhập Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ Các năm trước

- Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả

Cộng

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		30,470,000		3,288,242,723		3,318,712,723
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCH hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		30,470,000		3,288,242,723		3,318,712,723
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		16,081,394		3,288,242,723		3,304,324,117
- Khấu hao trong năm		5,078,334				5,078,334
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		21,159,728		3,288,242,723		3,309,402,451

Giá trị còn lại của TSCDHH			
- Tại ngày đầu năm	14,388,606		14,388,606
- Tại ngày cuối năm	9,310,272		9,310,272
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19: Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ					4,989,533,184		4,989,533,184
- Mua trong kỳ					350,000,000		350,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					5,339,533,184		5,339,533,184
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ					4,857,588,728		4,857,588,728
- Khấu hao trong năm					100,000,000		100,000,000
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					4,957,588,728		4,957,588,728
Giá trị còn lại của TSCDVH							
- Tại ngày đầu năm					131,944,456		131,944,456
- Tại ngày cuối năm					381,944,456		381,944,456
Đánh giá theo giá trị hợp lý							

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
Cộng					

- Các loại Vay ngắn hạn khác
- Chi tiết theo các loại vay

Cộng

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
b - Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
A.7.22. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	241,347,572	381,505,287
b. Chi phí trả trước dài hạn	142,747,719	438,753,029

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	869,423,077	857,546,406
Tiền lãi phân bổ trong năm	299,051,734	299,051,734
Cộng	1,288,474,811	1,276,598,140

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối		
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	868,322,817.00	149,042,735.00
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(9,986,190,000.00)	(3,600,000,000.00)
3. Tổng cộng	(9,117,867,183.00)	(3,450,957,265.00)

A.7.25 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...
3. Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....

4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	462,040,719.00	461,507,040.00
6. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(6)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Đại hội thành viên)		
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)		
8. Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
a. Ngắn hạn								

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
	A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK					
	1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng					
	2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng					
	3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố					
	4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ					
	5. Tài sản tài chính chờ thanh toán					
	6. Tài sản tài chính chờ cho vay					
	7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay					
	A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK					
	1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng					
	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng					

3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán
6. Tài sản tài chính chờ cho vay

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư	
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,800,237,478
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,799,201,013
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,036,465
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	78,660,511
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	78,660,511
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	163,236,310
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	178,431,044
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	178,431,044
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	
Cộng	2,220,565,343
A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	
Cộng	
A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư	
Loại phải trả	
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,155,662,754
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	2,155,662,754
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước	
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	1,640,000
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1,640,000
2.2. Của Nhà đầu tư trong nước	

3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

3.1. Của Nhà đầu tư trong nước

3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

4. Phải trả khác của Nhà đầu tư

5,700

4.1. Của Nhà đầu tư trong nước

5,700

4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

2,157,308,454

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

1. Phải trả phí môi giới chứng khoán

385,820

2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán

3. Phải trả phí tư vấn đầu tư

Cộng

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước

1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài

2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch

2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước

2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

1. Phải trả nghiệp vụ margin

1.2. Phải trả gốc margin

a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài

1.3. Phải trả lãi margin

a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài

2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài				
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán				
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước				
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài				
Cộng				

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.45.3.-Cơ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu **Năm nay** **Năm trước**

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
I	Loại FVTPL			
1	Cổ phiếu niêm yết	(2,214,570,000)	2,811,715,000	2,400,000,000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết			
3	Trái phiếu niêm yết			
4	Trái phiếu chưa niêm yết			
5	Công cụ thị trường			
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết			
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết			
8	Các khoản đầu tư cho vay			
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp			
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu			
II	Loại HTM	1,826,319,444	3,652,638,889	1,289,166,667
III	Loại các khoản cho vay và phải thu			
IV	Loại AFS			
	Cộng	(388,250,556)	6,464,353,889	3,689,166,667

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu mã số 11 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
	a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	12,818,865,000	12,797,605,000	
	b. Từ tài sản tài chính HTM:			
	c. Từ Các khoản cho vay			
	d. Từ AFS:			

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác	12,000	12,000	

1.1	Doanh thu cho thuê tài sản		
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác		
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành		
1.4	Doanh thu khác	12,000	12,000
	Cộng	12,000	12,000

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác	905,575,635	1,166,099,531	623,492,328
	Cộng	905,575,635	1,166,099,531	623,492,328

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,889,643	7,434,593	1,569,243
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	2,889,643	7,434,593	1,569,243

B 7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ mở giới chứng khoán			
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán			
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính			
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành			
9	Chi phí dịch vụ khác			
10	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			
	Cộng			

B 7.59. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			

1.2	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
2	Chi phí lãi vay		
3	Lỗi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
3	Chi phí đầu tư khác		
	Cộng		

STT	Chi tiết	Năm nay		Quý II Năm trước
		Quý II - 2016	Lũy kế 30.6.16	
1	Chi phí nhân viên quản lý	577,237,182	1,201,372,094	650,592,000
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng	69,256,000	144,260,432	75,661,000
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
4	Chi phí vật tư văn phòng	5,052,500	74,723,601	96,998,873
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	90,008,890	209,847,906	121,826,912
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	52,539,167	105,078,334	23,372,499
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí		3,204,690.00	
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	555,478,503	1,137,004,324	329,197,121
10	Chi phí khác	18,820,000	40,202,750	16,200,000

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương			
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN			
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
4	Chi phí vật tư văn phòng			
5	Chi phí công cụ, dụng cụ			
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT			
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí			
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài			
10	Chi phí khác			
	Tổng			

B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Cộng				

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Cộng		

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

7.57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

7.57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

7.57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

F.58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

58.2. Thông tin về các bên liên quan:

58.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ

58.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm nay	Năm trước

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

58.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

58.5. Những thông tin khác. (3)

G. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

G.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	Vốn hoạt động ròng	x	100
		Tổng rủi ro		

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK.

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp. Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn Chủ sở hữu	+	Tăng vốn Chủ sở hữu
Tổng rủi ro		=	Rủi ro thị trường	+	Rủi ro tín dụng	+	Tổng rủi ro hoạt động	

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường.

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gamma để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

Phạm Thị Thu Hiền Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội ngày 20 tháng 07 năm 2016



(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Thị Hồng